

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**

---

*Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 08 năm 2013*



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Huỳnh Tuấn Anh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Xuân Cầu	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 15/1/2013
Ông Trịnh Tuấn Minh	Thành viên	

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Cầu	Giám đốc
Ông Lâm Tử Duy	Phó Giám đốc Kinh doanh
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám đốc Kỹ thuật

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



---

**Nguyễn Xuân Cầu**  
**Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2013

Số. 61 /2013/UHYHCM-BCSX

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013*  
*của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức*

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 08/08/2013, trình bày từ trang 5 đến trang 29 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại 30/06/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành về việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.



**Phan Thanh Điền**  
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số:  
1496-2103-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2013*

**Tô Thị Thanh Nga**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số:  
1183-2013-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30/06/2013

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại 30/06/2013 VND</b>	<b>Tại 01/01/2013 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>115.901.674.958</b>	<b>106.291.861.911</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	15.375.869.574	12.069.272.197
Tiền	111		15.375.869.574	12.069.272.197
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	66.715.658.889	61.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		66.715.658.889	61.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.290.177.009	17.869.487.709
Phải thu khách hàng	131		12.279.218.327	4.926.787.011
Trả trước cho người bán	132		3.868.249.761	7.339.985.602
Các khoản phải thu khác	135	6	6.664.086.468	6.966.726.699
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.521.377.547)	(1.364.011.603)
Hàng tồn kho	140	7	8.992.805.837	13.067.364.474
Hàng tồn kho	141		9.031.726.962	13.106.285.599
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.921.125)	(38.921.125)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.527.163.649	2.285.737.531
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.103.400.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.046.463.649	2.076.437.531
Tài sản ngắn hạn khác	158	9	377.300.000	209.300.000
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>217.787.411.862</b>	<b>217.629.957.535</b>
Tài sản cố định	220		216.970.291.350	217.564.148.444
Tài sản cố định hữu hình	221	11	184.929.081.593	172.759.461.911
- Nguyên giá	222		377.070.370.519	348.492.365.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.141.288.926)	(175.732.903.527)
Tài sản cố định vô hình	227	12	40.735.480	54.402.148
- Nguyên giá	228		158.390.510	158.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(117.655.030)	(103.988.362)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	32.000.474.277	44.750.284.385
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		817.120.512	65.809.091
Chi phí trả trước dài hạn	261		761.120.512	9.809.091
Tài sản dài hạn khác	268		56.000.000	56.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>333.689.086.820</b>	<b>323.921.819.446</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 30/06/2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>215.434.949.598</b>	<b>198.588.909.973</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>101.469.340.076</b>	<b>89.142.036.455</b>
Phải trả người bán	312		29.032.141.278	27.143.327.504
Người mua trả tiền trước	313		2.803.862.724	2.425.310.151
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.032.239.736	1.878.323.413
Phải trả người lao động	315		9.162.155.315	9.592.375.324
Chi phí phải trả	316	14	9.802.857.290	309.145.302
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	45.378.653.071	46.299.356.445
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.257.430.662	1.494.198.316
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>113.965.609.522</b>	<b>109.446.873.518</b>
Phải trả dài hạn người bán	331		5.582.064.143	7.451.867.726
Phải trả dài hạn khác	333	16	55.391.795.753	55.391.795.753
Vay và nợ dài hạn	334	17	52.991.749.626	46.603.210.039
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>118.254.137.222</b>	<b>125.332.909.473</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>118.254.137.222</b>	<b>125.332.909.473</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		17.986.795.566	14.792.631.775
Quỹ dự phòng tài chính	418		7.687.521.051	6.166.210.238
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.579.820.605	19.374.067.460
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>333.689.086.820</b>	<b>323.921.819.446</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
			VND	VND
Tài sản thuê ngoài		32.3	18.698.035.830	18.698.035.830

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
			đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	211.309.944.924	178.005.507.949
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	20	111.332.170	32.878.846
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	211.198.612.754	177.972.629.103
Giá vốn hàng bán	11	21	141.029.631.141	122.785.417.685
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.168.981.613	55.187.211.418
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.927.042.977	3.602.214.660
Chi phí tài chính	22	23	1.566.239.146	1.725.436.244
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.566.239.146</i>	<i>1.725.436.244</i>
Chi phí bán hàng	24	24	48.661.407.778	34.771.024.775
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	13.301.303.608	10.510.611.195
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.567.074.058	11.782.353.864
Thu nhập khác	31	26	826.958.205	620.095.635
Chi phí khác	32	27	268.604.789	59.291.223
Lợi nhuận khác	40		558.353.416	560.804.412
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.125.427.474	12.343.158.276
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.160.682.863	2.590.510.798
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.964.744.611	9.752.647.478
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	937	1.147

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
			đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	1		10.125.427.474	12.343.158.276
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ	2		17.690.460.572	15.632.463.042
Các khoản dự phòng	3		157.365.944	594.699.082
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(2.927.042.977)	(3.602.214.660)
Chi phí lãi vay	6		1.566.239.146	1.725.436.244
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		26.612.450.159	26.693.541.984
Tăng giảm các khoản phải thu	9		(3.716.081.362)	(1.360.773.357)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		4.074.558.637	486.571.436
Tăng giảm các khoản phải trả	11		17.366.723.953	8.427.053.106
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.854.711.421)	(3.618.182)
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.586.848.105)	(1.755.196.518)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.760.316.724)	(3.961.016.285)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		578.411.542	22.968.940.758
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.727.326.683)	(2.134.019.364)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		35.986.859.996	49.361.483.578
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.333.028.152)	(24.737.979.283)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69.522.500.000)	(80.370.028.622)
Tiền thu cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.000.000.000	66.700.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.939.289.226	2.009.311.993
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(28.916.238.926)	(36.398.695.912)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11.663.953.587	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.275.414.000)	(5.029.466.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.152.563.280)	(10.152.790.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(3.764.023.693)	(15.182.256.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		3.306.597.377	(2.219.468.834)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.069.272.197	12.169.726.244
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	15.375.869.574	9.950.257.410

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 ngày 18/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 08 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 30/06/2013 là: 85.000.000.000 đồng, bao gồm:

<b>Chủ sở hữu</b>	<b>Vốn điều lệ VND</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.350.000.000	51
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	8.500.000.000	10
Công ty Vof Investment Limited	25.500.000.000	30
Vốn góp của các đối tượng khác	7.650.000.000	9
<b>Cộng</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>100</b>

#### **1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (theo địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Xây dựng công trình cấp nước (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 về việc “Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp” và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2009 về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp”) và các Quy định hiện hành khác về việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

#### **2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (hoặc kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao.

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và tạm trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Số năm khấu hao</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 07
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH VÀ HAO MÒN**

*Phần mềm máy vi tính và thiết bị đọc mã vạch*

Là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa vào sử dụng. Các tài sản này được khấu hao trong 3 năm.

**3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

**3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm: chi phí sửa chữa ống mụt, chi phí thuê nhân công, chênh lệch giá nước mua của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn tạm tính và giá tính trên doanh thu, sản lượng thực tế hàng tháng... Các khoản chênh lệch này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

**3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

*Doanh thu hoạt động tài chính:*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

*Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**3.12 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.13 THUẾ**

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định lợi nhuận chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.13 THUẾ (TIẾP)**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo vào Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ, công văn 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa. Ngoài ra, do Công ty thành lập và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo.

Các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập là hoạt động kinh doanh nước sạch, hoạt động gắn đồng hồ nước sẽ được áp dụng chính sách ưu đãi thuế. Thu nhập liên quan đến các hoạt động khác không được hưởng chính sách ưu đãi thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

**Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Công cụ tài chính phức hợp**

Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	17.468.225	1.308.326
Tiền gửi ngân hàng	15.358.401.349	12.067.963.871
<b>Cộng</b>	<b>15.375.869.574</b>	<b>12.069.272.197</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (\*)**

	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Công Thương	16.000.000.000	19.000.000.000
Ngân hàng NN&PT NT CN Thủ Đức	13.500.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng NN&PT NT CN Chợ Lớn	18.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Đông Á	14.000.000.000	-
Ngân hàng NN&PT NT CN Miền Đông	1.042.950.000	1.000.000.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4.172.708.889	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>66.715.658.889</b>	<b>61.000.000.000</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	399.247.150	399.247.150
Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	2.396.310.526	2.396.437.526
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	926.483.751	1.275.083.333
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	140.000.000	140.000.000
Chi phí thực hiện dự án di dời HTCN vành đai Tân Sơn Nhất	2.435.191.692	2.435.191.692
Kinh phí công đoàn	146.492.077	-
Phải thu khác	220.361.272	320.766.998
<b>Cộng</b>	<b>6.664.086.468</b>	<b>6.966.726.699</b>

(\*) Là các chi phí phát sinh sau thời điểm cổ phần hóa như chi phí chi hộ Tổng Công ty, chi phí gắn trụ cứu hỏa, chi phí gắn đồng hồ nước cho hộ nghèo, chi phí quản lý bồn nước...

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 30/06/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.941.383.950	12.994.229.860
Công cụ, dụng cụ	29.570.909	51.283.636
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	60.772.103	60.772.103
<b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b>	<b>9.031.726.962</b>	<b>13.106.285.599</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38.921.125)	(38.921.125)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>8.992.805.837</b>	<b>13.067.364.474</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

Là giá trị còn lại của chi phí Bảo hiểm nhân thọ được phân bổ cho giai đoạn từ 01/07/2013 đến 31/12/2013.

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Tạm ứng	282.300.000	164.300.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	95.000.000	45.000.000
<b>Cộng</b>	<b>377.300.000</b>	<b>209.300.000</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
<b>Tổng số chi phí XDCB dở dang</b>	<b>32.000.474.277</b>	<b>44.750.284.385</b>
Trong đó:		
- <i>Chi phí xây dựng công trình</i>	<i>31.999.319.277</i>	<i>44.749.129.385</i>
+ Di dời các TOCN PV DA đường nối TSN-B.Lợi Đoạn 1	3.196.731.531	3.196.731.531
+ PTMLCN Lẻ Phái QL 13 P. Hiệp Bình Phước-Q.Thủ Đức	51.531.136	4.865.808.208
+ PKMLCN Đợt 4	5.094.887.657	3.974.865.923
+ Phù kín MLCN đợt 2	1.639.913.450	1.639.913.450
+ Phù kín mạng lưới cấp nước đợt 3	9.227.273	2.890.165.134
+ PTMLCN KP4 - P.Hiệp Bình Phước-Q.TĐ	2.059.645.997	2.662.397.810
+ PTMLCN KP6 - P.Hiệp Bình Phước-Q.TĐ	-	6.554.508.814
+ PTMLCN Quốc lộ 13 - P. Hiệp Bình Phước - Q.Thủ Đức	108.660.727	6.150.443.063
+ Di dời TOCN PVDA đường nối TSN-B.Lợi Đoạn 2	1.582.224.678	165.515.094
+ PTML Phường Phước Long A - Quận 9	1.145.903.444	1.145.903.444
+ Phù kín mạng lưới cấp nước đợt 1		
+ Phù kín mạng lưới cấp nước đợt 1	1.516.943.856	200.383.160
+ PTMLCN P. Linh Chiểu - Đợt 1/2005	1.492.802.869	1.472.193.910
+ Tăng áp phường Thảo Điền Q2	1.196.331.764	-
+ PTMLCN KP5-P. Hiệp Bình Phước QTĐ	1.668.838.188	194.607.535
+ Phù kín MLCN Đợt 5	5.320.284.650	829.770.680
+ Phù kín mạng lưới cấp nước tờ trình 936	-	1.319.818.536
+ Sửa chữa ống mục KV Quận 9 năm 2013	1.291.545.864	-
+ Các công trình khác	4.623.846.193	7.486.103.093
- <i>Xây dựng cơ bản - thiết bị</i>	<i>1.155.000</i>	<i>1.155.000</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị đụng cụ, quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày 01/01/2013	2.440.124.291	3.846.188.385	341.029.371.448	1.163.301.314	13.380.000	348.492.365.438
- Mua trong kỳ			30.466.952.021	66.355.500		66.355.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành		(466.683.279)	(413.541.438)	(1.061.697.723)	(13.380.000)	30.466.952.021
- Giảm khác (*)						(1.955.302.440)
Tại ngày 30/06/2013	2.440.124.291	3.379.505.106	371.082.782.031	167.959.091	-	377.070.370.519
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2013	1.541.601.834	2.913.864.763	170.521.445.352	742.611.578	13.380.000	175.732.903.527
- Khấu hao trong kỳ	55.531.644	154.345.395	17.404.390.039	62.526.826	-	17.676.793.904
- Giảm khác (*)		(334.154.598)	(247.356.845)	(673.517.062)	(13.380.000)	(1.268.408.505)
Tại ngày 30/06/2013	1.597.133.478	2.734.055.560	187.678.478.546	131.621.342	-	192.141.288.926
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>						
Tại ngày 01/01/2013	898.522.457	932.323.622	170.507.926.096	420.689.736	-	172.759.461.911
Tại ngày 30/06/2013	842.990.813	645.449.546	183.404.303.485	36.337.749	-	184.929.081.593

(\*) Là giá trị của các Tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận Tài sản cố định hữu hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính “về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” có hiệu lực thi hành từ ngày 10/6/2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.225.826.295 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, khấu hao trong 3 năm.

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.003.243.636	1.602.877.500
Thuế thu nhập cá nhân	28.996.100	275.445.913
<b>Cộng</b>	<b>1.032.239.736</b>	<b>1.878.323.413</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Sửa chữa ống mương (*)	7.018.707.585	-
Chi phí thuê nhân công	2.730.323.884	269.064.450
Khác	53.825.821	40.080.852
<b>Cộng</b>	<b>9.802.857.290</b>	<b>309.145.302</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
Kinh phí công đoàn		130.236.516
Bảo hiểm xã hội	13.390.137	9.105
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	922.078.570	915.775.851
Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.060.338.432	1.060.338.432
Cổ tức phải trả	98.362.646	84.444.646
Phí bảo vệ môi trường	4.107.594.532	3.506.371.418
Chi phí tự thực hiện	2.966.338.052	3.852.165.019
CT CP HTKT TPHCM	22.838.430.783	22.838.430.783
Khu QLGT đô thị số 1	12.904.761.716	12.904.761.716
Các khoản phải trả, phải nộp khác	440.092.746	979.557.502
<b>Cộng</b>	<b>45.378.653.071</b>	<b>46.299.356.445</b>

**16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC (\*)**

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Phải trả về giá trị tài sản viện trợ	33.003.950	33.003.950
Phải trả dài hạn khác	55.358.791.803	55.358.791.803
<b>Cộng</b>	<b>55.391.795.753</b>	<b>55.391.795.753</b>

(\*): Là các khoản phải trả với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Là các khoản vay Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5.4%/năm đến 11,4%/ năm. Thời gian vay 1 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng cấp 3. Các khoản vay này không yêu cầu tài sản thế chấp.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Tại 30/06/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.350.000.000	43.350.000.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	8.500.000.000	8.500.000.000
Công ty Vof Investment Limited	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	7.650.000.000	7.650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>

**18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>10.200.000.000</b>

**18.3 CỔ TỨC**

Công ty chia cổ tức năm 2012 với tỷ lệ 12% trên mệnh giá cổ phần theo Nghị quyết số 10/NQ- ĐHĐCĐ ngày 16/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty. Dự kiến chia cổ tức năm 2013 là 12%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**  
Số 8 Khổng Tử, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, TPHCM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	85.000.000.000	11.463.518.360	4.395.708.624	17.705.016.144	118.564.243.128
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	20.332.619.411	20.332.619.411
- Trích lập các quỹ	-	3.329.113.415	1.770.501.614	(5.099.615.029)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2012	-	-	-	(3.363.953.066)	(3.363.953.066)
- Chia cổ tức	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>14.792.631.775</b>	<b>6.166.210.238</b>	<b>19.374.067.460</b>	<b>125.332.909.473</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	85.000.000.000	14.792.631.775	6.166.210.238	19.374.067.460	125.332.909.473
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	7.964.744.611	7.964.744.611
- Phân phối lợi nhuận 2012: Trích lập Quỹ ĐTPT, Quỹ DPTC (*)	-	2.809.239.782	1.521.310.813	(4.330.550.595)	-
- Thuế TNDN được miễn giảm	-	384.924.009	-	(384.924.006)	3
- Phân phối lợi nhuận 2012: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(4.843.516.865)	(4.843.516.865)
- Phân phối lợi nhuận 2012: Chia cổ tức (*)	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>17.986.795.566</b>	<b>7.687.521.051</b>	<b>7.579.820.605</b>	<b>118.254.137.222</b>

(\*) Thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2013 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>211.309.944.924</b>	<b>178.005.507.949</b>
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu cung cấp nước	207.999.577.949	174.858.326.083
+ Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước	3.310.366.975	3.147.181.866

**20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>111.332.170</b>	<b>32.878.846</b>
<i>Trong đó:</i>		
+ Giảm giá hàng bán	73.718.380	264.900
+ Hàng bán bị trả lại	37.613.790	32.613.946
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>211.198.612.754</b>	<b>177.972.629.103</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>141.029.631.141</b>	<b>122.785.417.685</b>
<i>Trong đó:</i>		
+ Giá vốn cung cấp nước	138.381.251.748	118.271.649.949
+ Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước	2.648.379.393	4.513.767.736
<b>Cộng</b>	<b>141.029.631.141</b>	<b>122.785.417.685</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.927.042.977	3.602.214.660
<b>Cộng</b>	<b>2.927.042.977</b>	<b>3.602.214.660</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền vay	1.566.239.146	1.725.436.244
<b>Cộng</b>	<b>1.566.239.146</b>	<b>1.725.436.244</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nhân viên	16.906.413.906	15.353.351.677
Chi phí nguyên vật liệu	11.825.969.363	2.339.389.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.558.735.434	15.518.426.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.370.289.075	1.559.856.518
<b>Cộng</b>	<b>48.661.407.778</b>	<b>34.771.024.775</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.049.908.794	6.271.141.058
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng quản lý	247.727.660	176.577.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.725.138	114.036.121
Thuế phí, lệ phí	11.781.518	13.769.792
Chi phí dự phòng	157.365.944	555.777.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.384.720.056	1.402.691.948
Chi phí bằng tiền khác	4.318.074.498	1.976.616.335
<b>Cộng</b>	<b>13.301.303.608</b>	<b>10.510.611.195</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Nhượng bán vật tư ngành nước	282.108.643	51.417.276
Truy thu tiền nước	469.632.787	375.605.040
Khác	75.216.775	193.073.319
<b>Cộng</b>	<b>826.958.205</b>	<b>620.095.635</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Nhuợng bán vật tư ngành nước, TSCĐ	265.421.724	55.485.093
Khác	3.183.065	3.806.130
<b>Cộng</b>	<b>268.604.789</b>	<b>59.291.223</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp giai đoạn từ 01/1/2013 đến 30/06/2013 là số tạm tính, số liệu quyết toán chi phí thuế TNDN sẽ được thực hiện vào cuối năm tài chính.

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.964.744.611	9.752.647.478
Số điều chỉnh tăng	-	-
Số điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.964.744.611	9.752.647.478
Số cổ phiếu bình quân	8.500.000	8.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>937</b>	<b>1.147</b>

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các yếu tố rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản nợ vay các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của công ty.

Công ty có thể chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Công ty không có các giao dịch bằng ngoại tệ nên không chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam.

**(ii) Rủi ro giá**

Do đặc thù kinh doanh của công ty là cung cấp nước cho địa bàn Quận Thủ Đức và các vùng lân cận. Công ty mua nước từ nguồn chủ yếu là Tổng công ty cấp nước Sài Gòn nên về đơn giá mua phụ thuộc nhiều vào đơn giá của Tổng công ty.

**(iii) Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay từ Tổng công ty cấp nước Sài Gòn để đầu tư phát triển mạng cấp 3 chịu lãi suất đã được ký kết theo từng hợp đồng. Tuy vậy, Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Công ty có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay dài hạn.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

**Phải thu khách hàng**

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Sổ dư với ngân hàng**

Công ty có sổ dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

(ii) Tài sản tài chính quá hạn hoặc suy giảm giá trị

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn hoặc suy giảm giá trị ngoại trừ các khoản phải thu và phải thu khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và số dư của các khoản phải thu quá hạn như sau:

	<b>Tại 30/06/2013</b>
	<b>VND</b>
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	311.036.305
Nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	528.982.630
Nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	519.380.895
Nợ quá hạn trên 3 năm	818.714.049
<b>Cộng</b>	<b>2.178.113.879</b>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các qui định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Tại 30/06/2013</b>			
Phải trả người bán	29.032.141.278	5.582.064.143	34.614.205.421
Các khoản vay	5.275.414.000	47.716.335.626	52.991.749.626
Chi phí phải trả	9.802.857.290	-	9.802.857.290
Nợ tài chính khác	45.311.056.092	55.391.795.753	100.702.851.845
<b>Cộng</b>	<b>89.421.468.660</b>	<b>108.690.195.522</b>	<b>198.111.664.182</b>
<b>Tại 01/01/2013</b>			
Phải trả người bán	27.143.327.504	7.451.867.726	34.595.195.230
Các khoản vay	10.550.828.000	36.052.382.039	46.603.210.039
Chi phí phải trả	309.145.302	-	309.145.302
Nợ tài chính khác	46.299.356.445	55.391.795.753	101.691.152.198
<b>Cộng</b>	<b>84.302.657.251</b>	<b>98.896.045.518</b>	<b>183.198.702.769</b>

Ban điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 2 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Tại 30/06/2013</b>			
Tiền và tương đương tiền	15.375.869.574	-	15.375.869.574
Đầu tư ngắn hạn	66.715.658.889	-	66.715.658.889
Phải thu khách hàng	12.279.218.327	-	12.279.218.327
Tài sản tài chính khác	6.664.086.468	-	6.664.086.468
<b>Cộng</b>	<b>101.034.833.258</b>	<b>-</b>	<b>101.034.833.258</b>
<b>Tại 01/01/2013</b>			
Tiền và tương đương tiền	12.069.272.197	-	12.069.272.197
Đầu tư ngắn hạn	61.000.000.000	-	61.000.000.000
Phải thu khách hàng	4.926.787.011	-	4.926.787.011
Tài sản tài chính khác	6.966.726.699	-	6.966.726.699
<b>Cộng</b>	<b>84.962.785.907</b>	<b>-</b>	<b>84.962.785.907</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong 6 tháng đầu năm 2013, tình hình doanh thu lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước VND	Lắp đặt đồng hồ VND	Cộng VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>207.999.577.949</b>	<b>3.310.366.975</b>	<b>211.309.944.924</b>
+ Giảm trừ doanh thu	111.127.625	204.545	111.332.170
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	207.888.450.324	3.310.162.430	211.198.612.754
Giá vốn hàng bán	138.381.251.748	2.648.379.393	141.029.631.141
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>69.507.198.576</b>	<b>661.783.037</b>	<b>70.168.981.613</b>
Tỷ trọng			
+ Doanh thu thuần	98,43%	1,57%	100,00%
+ Lợi nhuận gộp	99,06%	0,94%	100,00%

Đối với khoản mục khác trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Công ty không theo dõi riêng biệt theo từng bộ phận.

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**32.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn và Công ty Vof investment Limited. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**32.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
<b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>	<b>128.350.234.186</b>	<b>141.232.036.468</b>
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	128.350.234.186	137.781.163.980
<b>Lãi vay từ các bên liên quan</b>	<b>1.566.239.146</b>	<b>1.725.436.244</b>
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.566.239.146	1.725.436.244
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 30/06/2013</u>	<u>Tại 01/01/2013</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	2.396.310.526	2.435.673.126
<b>Trả trước người bán</b>		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	-	47.998.743
<b>Phải trả cho người bán</b>		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	30.394.829.012	28.816.694.499
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.060.338.432	1.060.338.432
<b>Phải trả khác dài hạn</b>		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	55.391.795.753	55.391.795.753
<b>Các khoản vay</b>		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	52.991.749.626	46.603.210.039
<b>Phải thu về cổ phần hóa</b>		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	399.247.150	399.247.150

**32.2 THU NHẬP BAN ĐIỀU HÀNH**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013		
	Lương và phụ cấp	Thưởng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Hội đồng Quản trị	300.144.055	219.172.027	519.316.082
Ban Giám đốc	576.966.581	168.309.320	745.275.901
Ban kiểm soát	128.535.693	33.300.032	161.835.725
Kế toán trưởng	177.411.879	16.650.016	194.061.895

**32.3 TÀI SẢN THUÊ NGOÀI**

Là Tài sản thuê hoạt động theo Hợp đồng số 4183/HĐ-TCT-KTTC ngày 28/12/2012 với Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV. Thời hạn thuê 1 năm, mục đích thuê để cung cấp nước sạch trên địa bàn của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**32.4 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty đã được soát xét.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2013

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Nguyễn Thị Ngọc Hạnh**



**Nguyễn Xuân Cầu**

